

## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. いま じ ぶん 今 ー時 ー分です

Để biểu thị thời gian chúng ta thêm số đếm vào trước danh từ chỉ thời gian 「時 (giờ)」, 「分 (phút)」. 「分」 được đọc là 「ぶん」 với các số đếm 2, 5, 7, 9, và được đọc là 「ふん」 với các số đếm 1, 3, 4, 6, 8 và 10. Trước 「ぶん」 1, 6, 8, 10 được đọc tương ứng là 「いっ」「ろっ」「はっ」「じゅっ (じっ)」 (xem thêm phần Phụ lục II).

Để hỏi về thời gian chúng ta dùng 「なん」 đặt trước danh từ chỉ thời gian ( なんじ : mấy giờ, なんぶん : mấy phút).

- ① いま なんじ 今 何時ですか。 Bây giờ là mấy giờ?  
... 7 じ 10 ぶん ... 7 giờ 10 phút.

[Chú ý] Ở Bài 1 chúng ta đã học cách dùng 「は」 để biểu thị chủ đề của câu. Ở ví dụ ② dưới đây 「は」 được đặt trước danh từ chỉ địa điểm biểu thị chủ đề của câu.

- ② ニューヨークは いま なんじ 今 何時ですか。 Ở New York bây giờ là mấy giờ?  
... 午前 4 じ ... 4 giờ sáng.

### 2. Động từ ます

- 1) 「Động từ ます」 cấu thành vị ngữ của câu.  
 2) 「Động từ ます」 thể hiện thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe.  
 ③ わたしは まいにち べんきょう 毎日 勉強します。 Tôi học hàng ngày.

### 3. Động từ ます／Động từ ません／Động từ ました／Động từ ませんでした

- 1) 「Động từ ます」 được dùng để nói về một thói quen trong hiện tại hoặc một sự thật nào đó, đồng thời cũng được dùng để nói về một sự việc nào đó sẽ xảy ra trong tương lai. Thể phủ định và thời quá khứ được trình bày ở bảng sau.

	Hiện tại / Tương lai	Quá khứ
Khẳng định	(おき) ます	(おき) ました
Phủ định	(おき) ません	(おき) ませんでした

- ④ 毎朝 6 時に 起きます。 Hàng sáng tôi dậy vào lúc 6 giờ.  
 ⑤ あした 6 時に 起きます。 Ngày mai tôi (sẽ) dậy vào lúc 6 giờ.  
 ⑥ けさ 6 時に 起きました。 Sáng nay tôi (đã) dậy vào lúc 6 giờ.

- 2) Thể nghi vấn của câu động từ cũng tương tự như câu danh từ, tức là chúng ta không thay đổi trật tự của câu mà chỉ thêm trợ từ 「か」 vào cuối câu. Từ nghi vấn được thay vào vị trí của thành phần câu muốn hỏi.

Trong câu trả lời, chúng ta nhắc lại động từ trong câu nghi vấn, và chú ý không dùng 「そうです」 hoặc 「そうじゃありません」 (tham khảo thêm Bài 2).

- ⑦ きのう べんきょう 勉強しましたか。 Hôm qua anh/chị có học không?  
 ...はい、べんきょう 勉強しました。 ...Có, hôm qua tôi có học.  
 ...いいえ、べんきょう 勉強しませんでした。 ...Không, hôm qua tôi không học.

- ⑧ 毎朝 何時に 起きますか。  
…6時に 起きます。

Hàng ngày anh/chị dậy vào lúc mấy giờ?  
…Tôi dậy vào lúc 6 giờ.

#### 4. Danh từ (thời gian) に Động từ

Khi muốn nói về thời điểm mà một hành động nào đó xảy ra, chúng ta thêm trợ từ 「に」 vào sau danh từ chỉ thời gian. Dùng 「に」 đối với những hành động diễn ra trong thời gian ngắn. 「に」 được dùng khi danh từ chỉ thời gian có con số đi kèm, và không dùng trong trường hợp không có con số đi kèm. Tuy nhiên, đối với trường hợp của thứ trong tuần thì có thể dùng hoặc không dùng 「に」.

- ⑨ 6時半に 起きます。 Tôi dậy vào lúc 6 giờ.  
⑩ 7月2日に 日本へ 来ました。 Tôi (đã) đến Nhật Bản vào ngày mùng 2 tháng 7. (Bài 5)  
⑪ 日曜日[に] 奈良へ 行きます。 Chủ nhật tôi (sẽ) đi Nara. (Bài 5)  
⑫ きのう 勉強しました。 Hôm qua tôi (đã) học.

#### 5. Danh từ<sub>1</sub> から Danh từ<sub>2</sub> まで

- 1) 「から」 biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm, còn 「まで」 biểu thị điểm kết thúc của thời gian và địa điểm.

- ⑬ 9時から 5時まで 働きます。 Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.  
⑭ 大阪から 東京まで 3時間 かかります。

Từ Osaka đến Tokyo mất 3 tiếng. (Bài 11)

- 2) 「から」 và 「まで」 không nhất thiết phải đi kèm với nhau, mà có thể được dùng riêng biệt.

- ⑮ 9時から 働きます。 Tôi làm việc từ 9 giờ.

- 3) Có thể dùng 「です」 với 「～から」, 「～まで」 và 「～から～まで」.

- ⑯ 銀行は 9時から 3時までです。 Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ.  
⑰ 昼休みは 12時からです。 Giờ nghỉ trưa bắt đầu từ 12 giờ.

#### 6. Danh từ<sub>1</sub> と Danh từ<sub>2</sub>

Khi nối hai danh từ với nhau thì dùng trợ từ 「と」.

- ⑱ 銀行の 休みは 土曜日と 日曜日です。

Ngân hàng đóng cửa vào thứ bảy và chủ nhật.

#### 7. Câu ね

Từ 「ね」 được thêm vào ở cuối câu để biểu thị sự thông cảm, đồng tình của người nói đối với người nghe. Cũng có khi 「ね」 thể hiện sự kỳ vọng của người nói vào sự đồng ý của người nghe, trong trường hợp này thì 「ね」 mang chức năng xác nhận (ý kiến, thái độ của người nghe).

- ⑲ 毎日 10時ごろまで 勉強します。 Hàng ngày tôi học đến khoảng 10 giờ.  
…大変ですね。 …Vất vả quá!  
⑳ 山田さんの 電話番号は 871の 6813です。  
…871の 6813ですね。

Số điện thoại của ông Yamada là 871-6813.